

**Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm**

MÃ SỐ. PL52

SDS Phiên bản: 1.0




Ngày chỉnh sửa: 2024-01-05

Ngày in: 2024-02-05

**1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT / NHÀ PHÂN PHỐI**

<b>Tên hoá học:</b>	Keo PU
<b>Tên gọi khác:</b>	-
<b>Mã sản phẩm:</b>	98VN1
<b>Khuyến nghị và giới hạn sử dụng:</b>	Xem bảng dữ liệu kỹ thuật.
<b>Tên, địa chỉ, và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập hàng hoặc nhà cung cấp:</b>	GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM. 0274-3790856-7-8 số fax: 0274-3791695
<b>Số điện thoại liên lạc khẩn cấp /fax:</b>	0274-3790856-7-8 / 0274-3791695
<b>Email của người phụ trách Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm:</b>	morning@greco.com.tw

**2. THÔNG TIN NGUY HẠI**

<b>Phân loại nguy hại theo tính chất hoá học:</b> Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008 Chất lỏng dễ cháy cấp 3;H226 Gây kích ứng mắt cấp 2;H319 Gây tổn thương tới các cơ quan hô hấp nếu tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại 2;H373	Chất lỏng và hơi dễ cháy cao. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan mục tiêu cụ thể: -
<b>Nội dung nhãn:</b> Theo Quy định (EC) Số 1272/2008  <b>Các yếu tố trên nhãn:</b> <div> Ngọn lửa</div> <div> Dấu chấm than</div> <div> Mối nguy hiểm sức khỏe</div>	
<b>Từ cảnh báo:</b>	Nguy hiểm
<b>Cảnh báo nguy hại :</b>	

H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

### **Biện pháp phòng ngừa :**

#### **[Phòng ngừa]:**

P210 Tránh xa sức nóng / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng - Không hút thuốc.

P233 Giữ bình chứa đóng kín.

P235 Giữ mát.

P240 Tiếp đất / tiếp đất thùng chứa và thiết bị chứa.

P241 Sử dụng điện / thông gió / đèn / thiết bị chống cháy nổ.

P242 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh điện.

P260 Tránh hít phải sương / hơi / xít.

P264 Rửa kỹ sau khi sử dụng.

P280 Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

#### **[Biện pháp]:**

P301+310 NẾU NUỐT PHẢI : Gọi ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ

P303+361+353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo dính hóa chất.

Rửa sạch da với nước / vòi hoa sen.

P305+351+338 Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch liên tục với nước trong vài phút. Bỏ kính sát trùng nếu có thể và dễ dàng để làm - tiếp tục rửa.

P312 Nếu cảm thấy không khỏe, hãy gọi cho trung tâm tư vấn chống độc hoặc nhờ bác sỹ tư vấn.

P314 Tìm tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

P331 KHÔNG cố nôn.

P332+313 Nếu xảy ra kích ứng da: Tìm tư vấn / chăm sóc y tế.

P337+313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Tìm tư vấn / chăm sóc y tế.

P370+378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng phương tiện chữa cháy được liệt kê trong phần 5 của SDS để dập lửa.

#### **[Lưu trữ]:**

P403+235 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát.

P405 Đóng kín cửa phòng lưu trữ.

#### **[Xử lý]:**

P501 Các chất được thải ra / phế phẩm nên được xử lý bởi các cơ quan xử lý chất thải có đủ khả năng do nhà nước quy định.

Xem tài liệu kỹ thuật.

**Nguy hiểm khác:** Sản phẩm này không chứa hoá chất PBT/vPvB.

### 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Nếu sản phẩm chứa các chất gây nguy hiểm theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] (được sửa đổi bởi (EU) 2015/830), chúng sẽ được liệt kê dưới đây.

#### HỖN HỢP :

<b>Tính chất hoá học :</b>				
<b>Thành phần /Tên hóa học</b>	<b>Số CAS</b>	<b>Nồng độ hoặc phạm vi giới hạn nồng độ (thành phần %)</b>	<b>Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008*</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Methyl ethyl ketone</b>	<b>Số CAS: 78-93-3</b> <b>Số EC.</b> <b>Số Index:</b>	<b>40 - 70</b>	<b>Chất lỏng dễ cháy, cấp 2;H225</b> <b>Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319</b> <b>Gây tổn thương tới các cơ quan hô hấp nếu tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại 2;H373</b>	<b>[1][2]</b>
<b>Ethyl acetate</b>	<b>Số CAS: 141-78-6</b> <b>Số EC.</b> <b>Số Index:</b>	<b>20 - 40</b>	<b>Chất lỏng dễ cháy, cấp 2;H225</b> <b>Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319</b>	<b>[1][2]</b>
<b>Nhựa tổng hợp</b>	<b>Số CAS: 9009-54-5</b> <b>Số EC.</b> <b>Số Index:</b>	<b>10 - 25</b>		<b>[1]</b>
<p>CLP<sup>31</sup> tham chiếu EC Số. 1272/2008 1.1.3.1. Lưu ý có liên quan đến việc thống nhất, phân loại và ghi nhãn các chất (Bảng 3.1)</p> <p>Trọng đoạn (i) của §1910.1200, xác định tính chất hoá học đặc biệt hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của các thành phần được giữ lại như bí mật thương mại.</p> <p>[1] Chất được phân loại có nguy cơ về sức khoẻ hoặc môi trường.</p> <p>[2] Chất được giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.</p> <p>[3] Chất PBT hoặc chất vPvB.</p> <p>*Văn bản đầy đủ của các phần được trình bày trong Phần 16.</p>				

### 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

<b>Phương pháp cấp cứu trong các trường hợp tiếp xúc khác nhau:</b>
<p><b>Trường hợp chung:</b></p> <p>Trong trường hợp nghi ngờ, hoặc vẫn còn triệu chứng, cần tư vấn và chăm sóc y tế.</p> <p>Không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh.</p>
<p><b>Hít phải :</b></p> <p>Chuyển đến nơi có không khí trong lành, giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Nếu không thở đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh ở nơi hồi sức, cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng.</p>
<b>Dính vào da :</b>

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa kỹ da bằng nước, xà phòng hoặc chất tẩy rửa da thích hợp.

**Dính vào mắt :**

Rửa mắt bằng nước ít nhất 15 phút, giữ phần mí mắt và cần chăm sóc y tế.

**Nuốt phải :**

Nếu nuốt phải cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Giữ yên. KHÔNG gây nôn ói.

**Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại:**

**Triệu chứng chung :**

Không có thông tin. Cần xem phần 2 để biết thêm chi tiết.

**Hít vào :**

Có hại nếu hít phải. Có thể có hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở. (Không được EU CLP thông qua)

**Dính vào mắt :**

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

**Dính vào da :**

Gây kích ứng da nhẹ. (Không được EU CLP thông qua)

**Nuốt phải:**

Có thể có hại nếu nuốt phải.


**Bảo hộ của nhân viên cấp cứu:**

Không có thông tin

**Ghi chú từ bác sĩ :**

Điều trị theo triệu chứng

**5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**

<p><b>Chất chữa cháy thích hợp:</b></p> <p>Phương tiện chữa cháy được khuyến nghị: bột kháng cặn, CO<sub>2</sub>, bột khô, nước phun</p>	<p><b>Đánh giá nguy hại theo NFPA</b></p>
<p><b>Những nguy hiểm có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy:</b></p> <p>Phân hủy sinh ra chất độc: Nhiệt độ cao và khi cháy có thể sinh ra chất độc như CO và CO<sub>2</sub>.</p> <p>Tránh xa nhiệt/ tia lửa/ ngọn lửa/ bề mặt nóng – không hút thuốc.</p> <p>Đóng kín nắp thùng chứa.</p> <p>Giữ mát.</p> <p>Tiếp đất/ thùng chứa và thiết bị tiếp nhận có tiếp đất.</p> <p>Sử dụng thiết bị điện/ thông gió/ đèn chống cháy nổ.</p> <p>Chỉ sử dụng những dụng cụ không sinh tia lửa.</p> <p>Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện.</p> <p>Tránh hít phải sương mù/ hơi/ dạng phun.</p>	<p>Có hại sức khỏe( màu xanh da trời) :2</p> <p>Nguy cơ hỏa hoạn (màu đỏ) :3</p> <p>Nguy cơ phản ứng (màu vàng) :0</p> <p>Nguy hiểm đặc biệt (màu trắng) :--</p>
<p><b>Phương pháp chữa cháy đặc biệt :</b></p> <p>Không có thông tin</p>	
<p><b>Thiết bị bảo hộ đặc biệt của nhân viên cứu hỏa:</b></p> <p>Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).</p>	

## 6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

### Phòng ngừa cá nhân :

Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

### Phòng ngừa môi trường :

Không xả vào cống rãnh hoặc đường dẫn nước.

Vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

### Phương pháp làm sạch:

Chảy rỉ ít: hấp thụ bằng đất khoáng hoặc vật liệu trơ khác, sau đó bỏ vào thùng chứa chất thải hoá học.

Chảy rỉ nhiều: rửa sạch khu vực đó bằng nước xịt. Ngăn chặn chảy vào cống, rãnh, hoặc nguồn nước. Đắp đê chắn nếu không xử lý kịp.

## 7. CÁCH BỐ TRÍ VÀ DỰ TRỮ AN TOÀN

### Xử lý:

Tránh để dính vào mắt. Hỗ trợ thông gió tốt. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Tuân thủ, thực hành vệ sinh trong công nghiệp tốt.

Xem phần 2 để biết thêm chi tiết – [Phòng ngừa]:

### Lưu trữ :

Lưu trữ trong khu vực thoáng mát, khô ráo. Tránh nhiệt độ tăng vượt quá quy định. Luôn giữ kín thùng chứa khi không sử dụng.

Vật liệu không tương thích: chất oxy hoá mạnh và axit

Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. – [Lưu trữ]:

## 8. BIỆN PHÁP VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP XÚC

### Kiểm soát kỹ thuật:

Thông gió tốt. Hợp lý nhất, nên sử dụng hệ thống thông gió tại nơi làm việc và hệ thống hút khí. Nếu những việc này không đủ để duy trì nồng độ các chất và các hơi khác dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép, bạn phải đeo thiết bị bảo hộ đường hô hấp phù hợp.

Các thông số kiểm soát					
Thành phần	Nồng độ bình quân cho phép phơi nhiễm mỗi ngày 8 tiếng	Giới hạn phơi nhiễm ngắn nhất	Giới hạn phơi nhiễm cao nhất	Chỉ tiêu khác	
141-78-6 / Ethyl acetate	400 ppm TWA; 1440 mg/m <sup>3</sup> TWA	500 ppm 1440 mg/m <sup>3</sup>	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 150 ppm
				NIOSH	TWA 400 ppm (1400 mg/m <sup>3</sup> )
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	200 ppm TWA; 590 mg/m <sup>3</sup> TWA	250 ppm 737.5 mg/m <sup>3</sup>	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 50 ppm STEL: 100 ppm
				NIOSH	TWA 200 ppm (590 mg/m <sup>3</sup> ) ST 300 ppm (885 mg/m <sup>3</sup> )
9009-54-5 / Nhựa tổng hợp	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
				NIOSH	Không có thông tin

Thành phần	BEI
141-78-6 / Ethyl acetate	Không có thông tin
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	MEK trong nước tiểu sau khi làm việc là 2mg/L (Ns)
9009-54-5 / Nhựa tổng hợp	Không có thông tin

**Thiết bị bảo hộ cá nhân:****Bảo vệ hô hấp:**

Nếu người lao động tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm cho phép, cần sử dụng khẩu trang bảo vệ hô hấp phù hợp và được công nhận.

**Bảo vệ tay :**

Mang găng tay giữ da tiếp xúc ít nhất.

**Bảo vệ mắt :**

Mang kính an toàn với mặt nạ để bảo vệ mắt. Đặt máy rửa mắt nơi làm việc.

**Bảo vệ da và cơ thể :**

Tránh dính vào da.

**Biện pháp vệ sinh:**

Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và làm sạch trước khi sử dụng lại.

**9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC**

<b>Ngoại quan (trạng thái vật chất, màu sắc.) :</b> Chất lỏng	<b>Mùi vị :</b> Mùi hăng
<b>Trị số khúc xạ:</b> Không có thông tin	<b>Điểm nóng chảy :</b> -94.6 ~ -83°C
<b>Trị số pH:</b> Không có thông tin	<b>Điểm sôi/ giới hạn sôi ( 1 atm ) :</b> 56.2°C
<b>Tính dễ cháy (rắn , lỏng):</b> Không có thông tin	<b>Điểm chớp cháy : &lt;23°C</b> <b>Phương pháp thử (mở nắp hoặc đóng nắp) :</b> Đóng nắp
<b>Nhiệt độ phân hủy:</b> Không có thông tin	<b>Giới hạn nổ:</b> 1.8% - 12.8%
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy:</b> 404°C	<b>Độ bay hơi:</b> 2~3.04(Air =1)
<b>Áp suất hơi:</b> 73~180mmHg	<b>Độ hòa tan:</b> Tan tốt trong nước
<b>Tỷ trọng :</b> < 1 (H <sub>2</sub> O=1)	<b>Tỷ lệ bay hơi:</b> Không có thông tin
<b>Hệ số phân bố trong nước (octanol / nước):</b> Không có thông tin	<b>Tính cháy nổ:</b> Không có thông tin

<b>Độ nhớt :</b> 1,200-2,200cP @30°C	<b>Tính oxy hoá :</b> Không có thông tin
---	---

**10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG**

<b>Phản ứng:</b> Sẽ không xảy ra quá trình polyme hóa nguy hại.
<b>Độ ổn định hoá học:</b> Ổn định dưới các điều kiện thường.
<b>Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới điều kiện đặc biệt:</b> Không có thông tin
<b>Điều kiện cần tránh :</b> Tránh nhiệt độ tăng cao. Tiếp xúc với vật liệu không tương thích.
<b>Nguyên liệu cần tránh :</b> Chất oxy hoá mạnh.
<b>Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:</b> Carbon Dioxide, Carbon Monoxide

**11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH**

<b>Đường tiếp xúc/ triệu chứng:</b>		
<b>Các tuyến đường tiếp xúc</b>	<b>Loại</b>	<b>Triệu chứng</b>
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Tiếp xúc lặp lại STOT	2	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại Các cơ quan mục tiêu cụ thể: (Không khả dụng)

**Độc tính cấp tính**

Thành phần	Nuốt vào LD50, mg/kg	Da LD50, mg/kg	Hơi hít vào LC50, mg/L/4hr	Bụi/sương hít vào LC50, mg/L/4hr	Khí hít vào LC50, ppm
Ethyl acetate - (141-78-6)	5,600.00, Chuột – Cấp: NA	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	16,000.00, Chuột – Cấp: NA
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	2,740.00, Chuột – Cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Nhựa tổng hợp - (9009-54-5)	2,193.00, Chuột – Cấp: 5	3,001.00, Thỏ - Cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Ghi chú: Khi không có dữ liệu LD50 cho độc tính cấp, có thể dựa vào độ độc cấp tính để sử dụng trong tính toán ATE (đánh giá mức độ độc tính cấp) của sản phẩm.

Dữ liệu về chất gây ung thư			
Mã CAS	Thành phần	Nguồn	Giá trị
141-78-6	Ethyl acetate	OSHA	Chất gây ung thư được quy định: Không
		NTP	Được biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
78-93-3	Methyl ethyl ketone	OSHA	Chất gây ung thư được quy định: Không
		NTP	Được biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
9009-54-5	Nhựa tổng hợp	OSHA	Chất gây ung thư được quy định: Không
		NTP	Được biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Có; Nhóm 4: Không;

<b>Độc tính mãn tính hoặc tác động kéo dài:</b> Không có thông tin
---

## 12. THÔNG TIN SINH THÁI

<b>Độc tính sinh thái</b> Không có thông tin bổ sung cung cấp cho sản phẩm này. Xem mục 3 về Dữ liệu tính chất hoá học cụ thể.				
Thành phần	96 hr LC50 cá, mg/l	48 hr EC50 loài giáp xác, mg/l	ErC50 tảo, mg/l	Khả năng phân huỷ sinh học %
Ethyl acetate - (141-78-6)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	1,690.00,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Nhựa tổng hợp - (9009-54-5)	4,600.00, cá	0.00, loài giáp xác	2,029.00 (96 hr), tảo	Dễ phân huỷ sinh học

<b>Tích tụ và chu kỳ phân rã :</b> Chưa có dữ liệu về sản phẩm này.
<b>Tích tụ sinh học :</b> Không có thông tin
<b>Phân bố trong đất, Koc :</b> Không có thông tin
<b>Những ảnh hưởng khác :</b> Không có thông tin

## 13. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

<b>Phương pháp xử lý chất thải :</b> Tuân theo các quy định liên bang, tiểu bang và địa phương khi xử lý chất thải này.
--

## 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN



	<b>DOT (vận chuyển trong nước)</b>	<b>IMO / IMDG vận tải đường biển)</b>	<b>ICAO/IATA</b>
<b>Qui định vận chuyển quốc tế (UN No)</b>	UN1133	UN1133	UN1133
<b>Tên vận chuyển UN</b>	UN1139, Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy, 3, III	Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy.	Chất kết dính, chứa chất lỏng dễ cháy.
<b>Phân loại nguy hại khi vận chuyển</b>	<b>Loại nguy hại DOT: 3</b>	<b>IMDG: 3</b> <b>Sub Class:</b> Không áp dụng	<b>Air class: 3</b>
<b>Nhóm đóng gói</b>	III	III	III
<b>Gây ô nhiễm đại dương ( Có/Không )</b>	Không		
<b>Cách vận chuyển đặc biệt và các điều kiện cần chú ý :</b>	Không có thông tin		

### 15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

**Các quy định áp dụng :**

**Luật EU:**

QUY ĐỊNH (EU) 2015/830 sửa đổi Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH).

**Luật pháp Đài Loan :**

Đạo Luật An Toàn và Sức Khỏe Nghề Nghiệp, Quy Định Ghi Nhãn và Thông Tin Nguy Hiểm về Vật Liệu Nguy Hiểm và Nguy Hại, Quy Định về An Toàn Giao Thông Đường Bộ, Phương Pháp và Tiêu Chuẩn Tiện Ích cho Lưu Trữ, Giải Phóng Mặt Bằng và Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp, Các Chất Độc Hại Công Cộng & Khí Áp Suất Dễ Cháy Quy định kiểm soát, Tiêu Chuẩn Thành Lập Và Quy Định Kiểm Soát An Toàn, Tiêu chuẩn giới hạn phơi nhiễm cho phép của các chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc.

### 16. THÔNG TIN KHÁC

<b>Tài liệu tham khảo</b>	1. Cục An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, trang web Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất GHS ( <a href="http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx">http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx</a> ) 2. Bộ phận quản lý chất độc hoá học của Cục Bảo Vệ Môi Trường Hóa chất ( <a href="http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&amp;mp=epa">http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&amp;mp=epa</a> ) 3. Trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu. ( <a href="http://echa.europa.eu/">http://echa.europa.eu/</a> )
<b>Đơn vị lập biểu</b>	TÊN : GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM./0274-3790856-7-8
<b>Người lập biểu</b>	Chức vụ : Giám đốc nghiên cứu <b>Họ tên(ký tên):</b> Tăng Quốc Đông 曾國棟
<b>Ngày phát hành</b>	2024-01-05

<b>Ghi chú</b>	<p>Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này được dựa trên dữ liệu chính xác. Tuy nhiên, những thông tin không chắc chắn hoặc không đảm bảo, nói rõ hay bao hàm, được viết một cách đề cao với thông tin chứa trong đây. Chúng tôi không có trách nhiệm và từ chối tất cả trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ tác hại có thể là do tiếp xúc với sản phẩm của chúng tôi. Khách hàng/ người sử dụng sản phẩm này cần tuân theo luật, quy định, chú ý an toàn và sức khỏe.</p> <p>Toàn bộ các cụm từ xuất hiện trong phần 3 là:</p> <p>H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.</p>
----------------	--

Kết thúc tài liệu